

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2024/DS-ST

Ngày: 25/4/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Tấn Phước và ông Trương Văn Hằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàn Mỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 375/2023/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2024/QĐXXST - DS ngày 04 tháng 3 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số: 149/2024/QĐST - DS ngày 22 tháng 3 năm 2024 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 371/TB-TA ngày 08 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; cư trú: Tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1998 và Trần Thị Trúc L2, sinh năm 1999; cùng cư trú: Tổ A, ấp T, xã K, huyện A, tỉnh An Giang;

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 11 tháng 12 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L làm chủ nhiều dây hụi gồm:

Dây hụi 1: Hụi 5.000.000 đồng, 01 tháng mở hụi 01 kỳ vào ngày 20 âm hàng tháng, gồm 20 phần, tiền huê hồng 2.000.000 đồng; kỳ mở hụi đầu tiên là ngày 20/11âm/2021, kỳ kết thúc vào ngày 20/6âm/2023, bà L2, ông L1 tham gia 01 phần, dây hụi này bà L2 và ông L1 đã lĩnh hụi ở kỳ mở hụi lần thứ nhất (ngày 20/11âm/2021) sau khi lĩnh hụi bà L2 và ông L1 góp hụi chết được 08 kỳ thì ngưng góp, bà L2, ông L1 còn nợ lại 12 phần với số tiền 60.000.000 đồng.

Dây hụi 2: Hụi 3.000.000 đồng, 01 tháng mở hụi 01 kỳ vào ngày 20 âm hàng

tháng, gồm 24 phần, tiền huê hồng 1.200.000 đồng; kỳ mở hội đầu tiên là ngày 20/04/2021, kỳ kết thúc vào ngày 20/3/2023, bà L2, ông L1 tham gia 01 phần, dây hội này bà L2 và ông L1 đã lĩnh hội ở kỳ mở hội lần thứ nhất (ngày 20/4/2021) sau khi lĩnh hội bà L2 và ông L1 góp hội chết được 06 kỳ thì ngưng góp, bà L2, ông L1 còn nợ lại 18 lần với số tiền 54.000.000 đồng.

Dây hội 3: Hội 3.000.000 đồng, 01 tháng mở hội 01 kỳ vào ngày 15 /11 hàng tháng, gồm 22 phần, tiền huê hồng 1.200.000 đồng; kỳ mở hội đầu tiên là ngày 15/7/2021, kỳ kết thúc vào ngày 15/4/2023, bà L2, ông L1 tham gia 01 phần, dây hội này bà L2 và ông L1 đã lĩnh hội ở kỳ mở hội lần thứ nhất (ngày 15/7/2021) sau khi lĩnh hội bà L2 và ông L1 góp hội chết được 06 kỳ thì ngưng góp, bà L2, ông L1 còn nợ lại 16 lần với số tiền 48.000.000 đồng.

Dây hội 4: Hội 500.000 đồng, 05 ngày mở hội 01 kỳ, gồm 50 phần, tiền huê hồng 200.000 đồng; kỳ mở hội đầu tiên là ngày 30/5/2021, kỳ kết thúc vào ngày 10/01/2023, bà L2 và ông L1 tham gia 01 phần, dây hội này bà L2 và ông L1 đã lĩnh hội (không nhớ kỳ nào), sau khi lĩnh hội bà L2 và ông L1 góp hội chết được 21 kỳ thì ngưng góp, bà L2, ông L1 còn nợ lại 29 kỳ với số tiền 14.500.000 đồng.

Như vậy, tổng các phần hội bà L2, ông L1 còn nợ bà 176.500.000 đồng. Sau khi bà L2, ông L1 không góp hội hai bên có kết sổ hội thì bà L2, ông L1 thừa nhận còn nợ bà 176.500.000 đồng, khi đó bà có ghi giấy nợ chốt lại đưa cho bà L2, ông L1. Nay bà L2, ông L1 xác định chỉ còn nợ bà số tiền 142.000.000 đồng, do bà đã bỏ mất giấy nợ nên bà đồng ý là bà L2, ông L1 còn nợ bà 142.000.000 đồng. Sau khi kết sổ, bà L2, ông L1 có trả cho bà 6.000.000 đồng còn lại 136.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà L2, ông L1 trả cho bà 136.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đồng bị đơn bà Trần Thị Trúc L2 trình bày: Bà thừa nhận có tham gia nhiều phần hội của nhiều dây hội do bà L làm chủ nhưng cụ thể bao nhiêu phần thì bà không nhớ. Bà xác định đã hót hết các phần hội đã tham gia, tiền hội dùng làm vốn mua bán trái cây nhưng do quá trình làm ăn bị thua lỗ do nhiều người không thanh toán nên bà không có khả năng góp tiền hội cho bà L. Đến tháng 11/2022 vợ chồng bà có đến nhà bà L chốt nợ hội, bà L thống nhất là bà và ông L1 còn nợ tổng cộng là 142.000.000 đồng, thỏa thuận mỗi tháng sẽ trả cho bà L 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, bà L có ghi lại tờ giấy nợ đưa cho bà nhưng bà đã bỏ mất. Sau đó, bà và ông L1 trả được 02 tháng với số tiền 6.000.000 đồng thì bà L nói trừ vào tiền lãi chứ không trừ vào tiền vốn nên bà và ông L1 ngưng trả cho đến nay. Nay bà thừa nhận bà và ông L1 còn nợ bà L 136.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà L nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà L2, ông thừa nhận ông và bà L2 có tham gia chơi nhiều dây hội do bà L làm chủ và đã hót hết các phần hội tham gia, ông không nhớ cụ thể các phần hội. Ông xác định hiện còn nợ bà L 136.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà L nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn bà L chỉ yêu cầu bà L2, ông L1 trả số tiền hui còn nợ 136.000.000đồng, rút lại yêu cầu trả số tiền hui 34.500.000đồng, trả trong một lần, ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà L2, ông L1 thừa nhận còn nợ tiền hui của bà L số tiền 136.000.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng từ 2.000.000đồng đến 3.000.000đồng cho đến khi dứt nợ.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, tài liệu Tòa án thu thập được đã được công bố tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị Trúc L2 trả nợ hui nên đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị Trúc L2 cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị Trúc L2 trả tiền hui còn nợ. Do đó, xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng góp hui được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Do các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng: Trong vụ án này do bà L khởi kiện yêu cầu yêu bà L2, ông L1 trả tiền hui nên xác định bà L là nguyên đơn, bà L2, ông L1 là bị đơn.

[1.5] Về việc thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa, bà L xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hui là 34.500.000 đồng. Bà xác định chỉ yêu cầu bà L2, ông L1 trả cho bà 136.000.000 đồng. Xét thấy, việc bà L tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 34.500.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nội dung vụ án:

Hợp đồng góp hụi giữa các bên tuy không lập thành văn bản nhưng các đương sự tự thỏa thuận với nhau trên nguyên tắc tự nguyện phù hợp với pháp luật nên xem là hợp đồng hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị Trúc L2 trả số tiền nợ hụi là 136.000.000 đồng. Tuy bà L không cung cấp được sổ hụi và sổ tiền lĩnh hụi từng kỳ của bà L2, ông L1 nhưng bà L2, ông L1 thừa nhận có tham gia nhiều phần hụi do bà L làm chủ, đã hốt hết và xác định còn nợ tiền hụi bà L tổng cộng là 136.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, cho thấy hợp đồng dân sự về góp hụi giữa bà L, bà L2, ông L1 là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà L2, ông L1 còn nợ bà L số tiền hụi 136.000.000 đồng nên yêu cầu của bà L là có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, cần buộc bà L2, ông L1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L 136.000.000 đồng.

Về phương thức thanh toán: Bà L yêu cầu bà L2, ông L1 trả ngay trong một lần còn bà L2, ông L1 xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Hội đồng xét xử chỉ xác định nghĩa vụ trả nợ còn thời gian thanh toán sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí. Bà L2, ông L1 phải cùng chịu 136.000.000 đồng x 5% = 6.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về yêu cầu ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị Trúc L2 trả số tiền hụi 34.500.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị Trúc L2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền hụi còn nợ 136.000.000 (một trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn L1, bà Trần Thị Trúc L2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 6.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà L 4.413.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009180 ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/4/2024) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- VKSND huyện (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sang